

Bản án số: 156/2020/HS-ST
Ngày: 29/5/2020

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tuấn Anh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Nở.
2. Bà Lê Thị Bích Dung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Trọng Hưng - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Đông - Kiểm sát viên.

Ngày 29/5/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 39/2020/TLST-HS ngày 20/01/2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2435/2020/QĐXXST-HS ngày 13/5/2020 đối với bị cáo:

Lê Thị Tuyết H; giới tính: Nữ; sinh năm 1986; tại: TV; nơi đăng ký HKTT: ấp CD, xã LK, huyện DH, tỉnh TV; tạm trú: C3/16 ấp 3, xã TK, huyện BC, Thành phố M; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 6/12; nghề nghiệp: Công nhân; con ông Lê Văn Quẹo và bà Diệp Thị Phụng J (Chết); chồng: Nguyễn Văn I; con: có 02 con (lớn sinh năm 2006, nhỏ sinh năm 2008); tiền án, tiền sự: Không; bị bắt, tạm giam từ ngày 17/12/2018 (Có mặt).

Những người tham gia tố tụng khác:

- Người bào chữa: Ông Đỗ Ngọc O là Luật sư của Văn phòng luật sư Đỗ Ngọc O thuộc Đoàn Luật sư Thành phố M bào chữa chỉ định cho bị cáo Lê Thị Tuyết H (Có mặt).

- Bị hại: Công ty TNHH và sản xuất MT; trụ sở: số 329/8 TH, phường TQ, quận TP, Thành phố Hồ Chí Minh; đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị X - Giám đốc công ty ủy quyền cho bà Huỳnh Thị Thanh T - nhân viên công ty tham gia tố tụng tại phiên tòa (theo giấy ủy quyền ngày 07/01/2019) – Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1981; Địa chỉ: 329/8 TH, phường TQ, quận TP, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

2. Cửa hàng VLXD Phúc Huy; Địa chỉ: tỉnh lộ 852 ấp Long Thuận, xã Long Hậu, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp do bà Đặng Ngọc Diệp đại diện (vắng mặt)

3. Ông Nguyễn Văn Tú, sinh năm 1974; Địa chỉ: Khóm 5, thị trấn LK, huyện DH, tỉnh TV (có mặt).

4. Cửa hàng VLXD KL; Địa chỉ: 6 đường TĐT, thị xã TC, tỉnh AG do ông Phạm Văn U làm đại diện (vắng mặt).

+ *Người làm chứng:*

1. Bà Nguyễn Thị MT, sinh năm 1992; Địa chỉ: 329/8 TH, phường TQ, quận TP, Thành phố M (có mặt).

2. Ông Lê Minh K, sinh năm 1990; Địa chỉ: 329/8 TH, phường TQ, quận TP, Thành phố M (có mặt).

3. Ông Nguyễn Kim L, sinh năm 1988; Địa chỉ: C3/16 ấp 3, xã TK, huyện BC, Thành phố M (vắng mặt).

4. Bà Phạm Thị TT, sinh năm 1979; Địa chỉ: 895/2/10 Khu phố 2, phường BHHA, quận BT, Thành phố M (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty TNHH và sản xuất MT (sau đây gọi tắt là Công ty MT) – trụ sở tại số 329/8 TH, phường TQ, quận TP, Thành phố M được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0312369434 của Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố M cấp ngày 13/7/2013. Công ty MT có Chi nhánh 1 tại địa chỉ C4/1 Quốc lộ 1A, ấp 3, xã TK, huyện BC (sau đây gọi tắt là Chi nhánh 1) theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0312369434-001 ngày 17/7/2014.

Hoạt động của Chi nhánh 1 là kinh doanh theo ủy quyền của Công ty MT, gồm các ngành nghề: buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; lắp đặt hệ thống xây dựng khác (lắp đặt thi công trần thạch cao); hoàn thiện công trình xây dựng; bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính. Công ty MT và Chi nhánh 1 đều do bà Nguyễn Thị X làm giám đốc đại diện theo pháp luật.

Lê Thị Tuyết H có mối quan hệ gia đình với Nguyễn Thị X nên được nhận vào làm việc tại Chi nhánh 1 từ năm 2010. Nhiệm vụ chính là bốc xếp hàng tại Chi nhánh 1. Đến năm 2011, H được chuyển sang làm công việc kiểm tra hàng hóa nhập kho, nghe điện thoại và nhận đơn hàng. Từ cuối năm 2013, được giao nhiệm vụ quản lý bán hàng tại Chi nhánh 1, bao gồm việc xuất, nhập, nhận đơn hàng, giao hàng và quản lý công nợ của khách hàng.

Hình thức bán hàng của Công ty MT là giao hàng thanh toán ngay, có cho nợ đối với một số khách hàng có quan hệ mua bán thường xuyên. Việc mua bán không ký hợp đồng. Khi có nhu cầu mua hàng, người mua liên hệ giao dịch qua số điện thoại cố định của Công ty MT (do H trực tiếp nghe) hoặc số điện thoại di động của X và H. Đơn hàng được thông báo cho nhân viên Nguyễn Thị MT để viết phiếu xuất kho giao cho bộ phận kho để xuất hàng. Hàng được xe của Công ty MT đưa đến các Chành (đơn vị dịch vụ vận chuyển, giao nhận hàng) để thuê giao cho khách hàng. Khi nhận hàng của Công ty MT, các Chành đều đóng dấu xác nhận vào phiếu xuất kho hoặc hóa đơn bán hàng kèm theo. Phiếu này được tài xế Công ty MT mang về giao lại cho MT để quản lý. MT báo lại cho H để đối chiếu nhập dữ liệu máy tính, theo dõi công nợ.

Hàng do các Chành giao đến địa chỉ của khách hàng. Khách hàng nhận, kiểm tra và ký nhận vào sổ của Chành. Khách hàng thanh toán tiền hàng bằng cách nộp tiền vào một trong hai tài khoản của Nguyễn Thị X đều mở tại Ngân hàng S (có thể thanh toán trước hoặc sau khi nhận hàng). Khi nhận được tiền, X báo lại cho H để cập nhật sổ sách theo dõi công nợ bán hàng. X yêu cầu khách hàng thanh toán tiền vào tài khoản cá nhân của X và yêu cầu H thực hiện theo.

Việc ghi chép sổ sách do H thực hiện, X kiểm tra. Sổ sách theo dõi bán hàng, gồm: sổ viết tay do H cập nhật theo từng đơn hàng bán trong ngày và cộng tổng các đơn hàng vào cuối ngày; dữ liệu trên máy tính do H cập nhật theo từng khách hàng khác nhau, sau đó cộng tổng đơn hàng, công nợ của từng khách hàng để kê khai vào một bảng thống kê chung và in ra để X kiểm tra, đối chiếu với sổ viết tay. Quy trình làm việc như trên và công ty không có văn bản quy định cụ thể mà do X hướng dẫn H và MT cùng thực hiện. Đến tháng 11/2014, X nghỉ sinh con nên giao toàn bộ công việc tại Chi nhánh 1 cho H quản lý và giao một số khách hàng thường liên lạc với H đặt hàng để H theo dõi. X vẫn nhận điện thoại đặt hàng đối với nhiều khách hàng khác, khi khách hàng liên hệ thì X gọi điện thoại thông báo cho H để giao hàng. Sau khi sinh con, X không điều hành tại Chi nhánh 1 nữa mà chỉ kiểm tra đối với các sổ sách và dữ liệu trên máy tính do H lập.

Từ tháng 12/2014, Lê Thị Tuyết H yêu cầu các khách hàng được X giao theo dõi và các khách hàng phát sinh mới nộp tiền vào 02 tài khoản do Lê Thị Tuyết H đứng tên để thanh toán tiền hàng. Sau khi khách hàng nộp tiền, H sử dụng một phần tiền chuyển khoản đến tài khoản của X, số còn lại được H sử dụng chơi đánh bạc trực tuyến, chơi số đề và sử dụng cá nhân hết.

Kết quả sao kê tài khoản số 6200205216856 mở tại Ngân hàng A – Chi nhánh BT và tài khoản số 060104367431 mở tại Ngân hàng S Chi nhánh CL - PGD BT, chủ tài khoản Lê Thị Tuyết H: Từ ngày 12/12/2014 đến ngày 14/7/2017, có 24 khách hàng của Công ty MT nộp 5.777.786.800 đồng vào 02 tài khoản trên (trong đó, có 1.278.201.000 đồng được nộp vào tài khoản tại S và 4.499.585.800 đồng được nộp vào tài khoản tại A – Chi tiết thể hiện tại Phụ Lục 1 kèm theo bản cáo trạng).

Sau khi nhận số tiền nêu trên, H đã 30 lần chuyển khoản tổng cộng 504.394.000 đồng từ tài khoản số 060104367431 của H đến tài khoản số 060001754524 của Nguyễn Thị X đều mở tại Ngân hàng S để báo cáo việc thu tiền khi bán hàng. Số tiền còn lại 5.273.392.800 đồng (5.777.786.800 đồng - 504.394.000 đồng), H chiếm đoạt sử dụng cá nhân, cụ thể như sau:

Đánh bạc trực tuyến trên trang web V9BET.COM và thua 2.325.290.000 đồng; chuyển khoản 237.540.000 đồng đến tài khoản số 7410205055035 đứng tên Trương Công B tại Ngân hàng A - Chi nhánh thị xã DH, tỉnh TV thanh toán tiền mua thẻ cào điện thoại, sử dụng để nạp vào các ứng dụng trên điện thoại di động tên “Fang69” và “Bắn cá” (ứng dụng đánh bạc nạp tiền bằng thẻ cào điện thoại và đổi thưởng bằng thẻ cào điện thoại với giá trị tương ứng bằng tiền thật); chuyển khoản 324.900.000 đồng đến các tài khoản khác để thanh toán tiền mua lại các mã thẻ cào do những người này C (H cũng là người chơi đánh bạc trên ứng dụng điện thoại như trên). Số tiền còn lại, H rút ra bằng ATM để sử dụng mua thẻ cào điện thoại sử dụng đánh bạc trên ứng dụng “Fang69” và “Bắn cá”, chơi số đề với Nguyễn Kim L, Lê Minh K và tiêu xài cá nhân hết.

Vì X không điều hành và giao cho H quản lý tại Chi nhánh 1, H là người trực tiếp nghe điện thoại, nhận đơn hàng, quản lý giao hàng, ghi chép sổ sách và nhắc nhở khách hàng thanh toán nên từ tháng 12/2014, khi khách hàng liên hệ đặt hàng, H cho biết X đã nghỉ việc hoặc X bận đi nước ngoài và yêu cầu thanh toán tiền vào tài khoản của H.

Để che dấu hành vi chiếm đoạt tiền khi X đến Chi nhánh 1 kiểm tra sổ sách, H kê khai số tiền đã nhận của khách hàng thành công nợ. Khi công nợ cao, X yêu cầu liên hệ nhắc khách hàng trả nợ thì H sử dụng tiền trong tài khoản S của mình chuyển khoản đến tài khoản số 060001754524 của Nguyễn Thị X mở tại S, ghi nội dung khách hàng thanh toán tiền hàng (thanh toán một phần công nợ). Đối với dữ liệu cập nhật máy tính, H chỉnh sửa khi làm tổng hợp báo cáo để in cho X kiểm tra nhóm khách hàng do mình theo dõi bằng cách: tách riêng số tiền H sử dụng danh nghĩa chuyển khoản cho X và số tiền H chiếm đoạt, sau đó ẩn dòng số tiền H chiếm đoạt để cộng vào tổng công nợ ở dòng cuối. Vì vậy, tổng công nợ, tổng đơn hàng trên dữ liệu máy tính và sổ viết tay đều phù hợp với nhau. Bằng cách này, H cũng biết được số tiền H đã chiếm đoạt và số tiền đã chuyển khoản cho X.

Do số lượng khách hàng nhiều (X theo dõi hơn 100 khách hàng, H theo dõi hơn 10 khách hàng). Đồng thời, tin tưởng H là người thân trong gia đình nên X không liên hệ trực tiếp với các khách này mà chỉ nhắc nhở H đơn đốc thanh toán nên không phát hiện hành vi chiếm đoạt tiền của H.

Đến tháng 6/2017, khi kiểm tra sổ sách, nhận thấy nhóm khách hàng do H quản lý nợ nhiều tiền nên X liên hệ trực tiếp thì được khách hàng cho biết đã thanh toán đầy đủ tiền vào 02 tài khoản cá nhân của H. H thừa nhận đã mở 02

tài khoản ngân hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán tiền vào các tài khoản này để chiếm đoạt sử dụng đánh bạc và tiêu xài cá nhân hết.

Kết quả đối chiếu các phiếu xuất kho, hóa đơn bán lẻ của Công ty MT xuất cho các cửa hàng do H chiếm đoạt tiền như trên (*có dấu xác nhận nhận hàng của Chành, không có ký nhận của khách hàng*) có tổng giá trị hàng do Công ty MT xuất bán phù hợp với số tiền do các khách hàng này nộp tiền vào 02 tài khoản của Lê Thị Tuyết H.

Kết quả làm việc với các cá nhân, gồm: Nguyễn Hoàng Y, chủ cửa hàng vật liệu xây dựng (VLXD) TN; Trần Văn N, chủ cửa hàng VLXD NH; Phạm Thị Thu R, chủ cửa hàng VLXD TL; Nguyễn Minh G, chủ cửa hàng VLXD TN; Châu Thanh C, chủ cửa hàng VLXD LC; Lưu Văn I, chủ cửa hàng VLXD NT, Nguyễn Thị NH, chủ cửa hàng VLXD TNĐ; PVT, chủ cửa hàng VLXD KL; ĐNĐ, chủ cửa hàng VLXD PH; DTL, chủ cửa hàng TL; đều xác nhận có liên hệ với Công ty MT mua và thanh toán tiền hàng vào 02 tài khoản của Lê Thị Tuyết H như trên, hiện không còn nợ tiền Công ty. Các cá nhân này biết H qua liên hệ số điện thoại bàn của Công ty MT hoặc do X giới thiệu. Quá trình mua hàng do thấy H giao hàng đầy đủ nên đều thanh toán tiền theo yêu cầu của H và không biết H có vai trò gì tại Công ty.

Kết quả làm việc với chủ các Chành xe AB, Chành xe HT 39, Chành xe HT, Chành xe NT và Chành xe PT: các đơn vị vận chuyển này đều nhận vận chuyển và giao hàng cho các khách hàng của Công ty MT. Khi nhận hàng, Chành xe đóng dấu xác nhận vào 01 liên phiếu xuất kho hoặc hóa đơn bán hàng giao lại cho tài xế Công ty MT, 01 phiếu giao cho khách hàng kèm theo hàng hóa. Khi giao hàng, có Chành yêu cầu khách hàng ký nhận vào sổ giao hàng, có Chành không yêu cầu ký nhận gì.

Kết quả xác minh chủ tài khoản có giao dịch chuyển khoản (nhận tiền từ tài khoản của H và chuyển tiền đến tài khoản H liên quan đến việc đánh bạc trên trang web V9BET.COM): Những người này đều khai được người khác liên hệ thuê đứng tên mở tài khoản với số tiền từ 400.000 - 500.000 đồng tiền công. Sau khi mở tài khoản, các cá nhân này giao lại thẻ ATM cùng thông tin tài khoản cho người mua, không biết người mua sử dụng tài khoản như thế nào. Toàn bộ người mua tài khoản đều không rõ nhân thân lai lịch.

Kết quả xác minh thông tin tài khoản “hanh1986” trên trang web “V9BET.COM” (do H tự cung cấp và đăng nhập), nhận thấy tài khoản có thông tin: số dư hiện có: VND 8,240.00; email: tuyethanhxxxx@gmail.com; ngày sinh: 1986/10/15; số liên lạc: +840903704392; tên người nhận: lê thị tuyết H; số điện thoại của người nhận: +840903704392; tổng cược hợp lệ yêu cầu: 12.000.000.000.

Mục cài đặt tài khoản ngân hàng thể hiện: 02 tài khoản để giao dịch gồm: tài khoản Ngân hàng S tên lê thị tuyết H, số 060104367431 chi nhánh quận

Bình Tân và tài khoản Ngân hàng A tên Lê Thị Tuyết H, số 6200205216856, chi nhánh quận BT. Số điện thoại đăng ký tài khoản trên là số điện thoại của H.

Kết quả kiểm tra dữ liệu điện thoại di động hiệu Iphone 6 của Lê Thị Tuyết H: điện thoại cài đặt 02 ứng dụng là “fang 69” và ứng dụng “bắn cá”. H tự đăng nhập tài khoản “hanh1986” trên ứng dụng “bắn cá” và tài khoản “hanh1986”, “út_sếp” trên ứng dụng “fang 69”. Kiểm tra lịch sử giao dịch của các tài khoản nhận thấy: H nhiều lần nộp tiền bằng thẻ cào điện thoại di động vào 02 ứng dụng trên và đổi thưởng bằng thẻ cào điện thoại di động mệnh giá từ 10.000 đồng đến 500.000 đồng (ứng dụng “bắn cá” không ghi nhận việc đổi thưởng; ứng dụng “fang 69” ghi nhận lịch sử đổi thưởng từ ngày 07/10/2016 đến ngày 09/7/2017 với tổng giá trị đổi thưởng là 91.560.000 đồng).

Các chủ tài khoản có giao dịch chuyển khoản (nhận tiền từ tài khoản của H và chuyển tiền đến tài khoản H có liên quan đến việc đánh bạc trên trang web V9BET.COM) khai được người khác liên hệ thuê đứng tên mở tài khoản với giá từ 400.000 đồng đến 500.000 đồng tiền công. Sau khi mở tài khoản, các cá nhân này giao lại thẻ ATM cùng thông tin tài khoản cho người mua, không biết người mua sử dụng tài khoản như thế nào. Toàn bộ người mua tài khoản đều không rõ nhân thân lai lịch.

Kết luận giám định số 1497/KLGD ngày 22/11/2018 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: chữ ký, chữ viết tên Lê Thị Tuyết H trên hồ sơ mở 02 tài khoản số 6200205216856 tại Ngân hàng A và tài khoản 060104367431 tại Ngân hàng S, là do H ký và viết ra.

Tại Cơ quan điều tra, Lê Thị Tuyết H khai: H bắt đầu chơi số đề từ cuối năm 2013 nhưng thua nên không có tiền chơi. Khi được X giao điều hành Chi nhánh 1, H đã nảy sinh ý định sử dụng tiền hàng của Công ty MT tiếp tục chơi đề, đến tháng 08/2015 thì chơi thêm các trò đánh bạc trên trang web “V9BET.COM”, sau đó là các trò đánh bạc trên điện thoại và thua hết tiền như nêu trên. Đến nay, H không còn tiền trả lại Công ty MT.

Nguyễn Thị X - Giám đốc Công ty MT khai: sau khi sinh con do không có thời gian nên X không điều hành tại Chi nhánh 1 nữa mà giao cho H, chỉ kiểm tra định kỳ hàng tháng và tin tưởng H nên không kiểm tra đối chiếu với các khách hàng có công nợ cho đến khi thấy nợ quá nhiều thì mới phát hiện sự việc.

Lê Minh K – nhân viên phụ việc tại Chi nhánh 1 khai: Đầu năm 2017, H cho biết chơi số đề thua nhiều tiền nên muốn tìm người bán số đề khác để may mắn hơn. Do K biết một người tên M ở quận BT, vợ M (tên PTT) có bán số đề nên giới thiệu cho H. K cho H số điện thoại để H liên hệ mua đề. Việc H chơi đề như thế nào K không rõ.

Bà PTT khai: Khoảng đầu năm 2017, H có liên hệ với bà PTT để ghi số đề, bà PTT chuyển số của H cho cha ruột của bà T tên PHT để ghi, tổng cộng

bao nhiêu lần và bao nhiêu tiền bà PTT không nhớ rõ. Hiện nay, ông PHT đang bị bệnh tai biến và điều trị nên Cơ quan điều tra chưa ghi lời khai được.

Đối với hành vi đánh bạc của Lê Thị Tuyết H và hành vi tổ chức, môi giới đánh bạc của các đối tượng khác, Cơ quan điều tra tách thành vụ việc riêng để tiếp tục xác minh, làm rõ và xử lý theo quy định của pháp luật.

+ Vật chứng tạm giữ trong vụ án: 01 điện thoại di động hiệu Iphone 6, số IMEI: 352065065589316, là thiết bị do H sử dụng để đánh bạc trên ứng dụng “fang69” và “bắn cá”; 01 thẻ ATM A số 9704050697946718 và 01 thẻ ATM S số 9704030298415891 đều đứng tên Lê Thị Tuyết H.

Tại bản Cáo trạng số 20/CT-VKS-P3 ngày 10/01/2020 của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố bị cáo Lê Thị Tuyết H, về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát thực hành quyền công tố giữ nguyên quan điểm truy tố, trình bày lời luận tội, đánh giá tính chất, mức độ và hậu quả nguy hiểm cho xã hội do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra, cũng như các tình tiết định khung, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 4 Điều 175; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

- Xử phạt bị cáo Lê Thị Tuyết H mức án tù từ 16 đến 18 năm tù, về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

- Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo có trách nhiệm bồi thường toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt cho bị hại; và xử lý vật chứng theo quy định.

Bào chữa cho bị cáo, Luật sư Đỗ Ngọc O thống nhất với tội danh và khung hình phạt Viện kiểm sát truy tố đối với bị cáo nên không tranh luận. Luật sư chỉ phân tích về nguyên nhân và điều kiện bị cáo H phạm tội một phần do Công ty MT hoạt động mang tính chất gia đình, quản lý lỏng lẻo và thiếu sự kiểm tra trong một thời gian dài dẫn đến hậu quả bị cáo chiếm đoạt số tiền đặc biệt lớn của công ty nhưng không được phát hiện để ngăn chặn kịp thời. Ngoài ra, gia đình bị cáo H có hoàn cảnh khó khăn về kinh tế, hai con còn nhỏ, mẹ bị cáo mất sớm và cha đã lớn tuổi bị tai biến; bản thân bị cáo có trình độ văn hóa thấp dẫn đến việc nhận thức pháp luật có phần hạn chế về hậu quả gây ra trong vụ án. Để đề nghị Hội đồng xét xử xem xét xử phạt bị cáo mức án Kn hồng, dưới mức đề nghị của Viện kiểm sát đã đủ tác dụng để răn đe, giáo dục bị cáo trở thành người có ích cho xã hội.

Đại diện bị hại bà Huỳnh Thị TT đề nghị Tòa án buộc bị cáo Lê Thị Tuyết H hoàn trả số tiền đã chiếm đoạt của công ty và xin xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát đối đáp: Đối với ý kiến của Luật sư về tình tiết giảm nhẹ và đại diện bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, là phù hợp quy

định của pháp luật. Nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận để xem xét khi quyết định hình phạt đối với bị cáo H và ghi nhận trong bản án.

Bị cáo Lê Thị Tuyết H không tranh luận, chỉ nói lời sau cùng xin được hưởng mức án Kn hồng để sớm chấp hành xong bản án, làm lại cuộc đời vì đã nhận thức và rất hối hận về hành vi phạm tội của mình.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Tại phiên tòa, bị cáo Lê Thị Tuyết H đã khai nhận toàn bộ hành vi lợi dụng sự tin tưởng của Nguyễn Thị X - giám đốc Công ty MT khi giao cho H quản lý hoạt động của Chi nhánh 1 trong việc quản lý hàng hóa, bán hàng và thu hồi nợ để thực hiện hành vi chiếm đoạt tổng cộng 5.273.392.800 đồng tiền hàng của Công ty MT, sử dụng để chơi số đề, đánh bạc và tiêu xài cá nhân hết. Nội dung bị cáo Lê Thị Tuyết H khai nhận phù hợp với bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh truy tố.

Xét, theo bản kết luận giám định số 1497/KLGD ngày 22/11/2018 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: chữ ký, chữ viết tên Lê Thị Tuyết H trên hồ sơ mở 02 tài khoản số 6200205216856 tại A và tài khoản 060104367431 tại S, là do H ký và viết ra.

Theo kết quả sao kê tài khoản số 6200205216856 mở tại A - Chi nhánh Bình Tân và tài khoản số 060104367431 mở tại S Chi nhánh Chợ Lớn - PGD Bình Tân, chủ tài khoản Lê Thị Tuyết H có cơ sở xác định:

- Từ ngày 12/12/2014 đến ngày 14/7/2017, có 24 khách hàng của Công ty MT nộp 5.777.786.800 đồng vào 02 tài khoản nêu trên (trong đó, có 1.278.201.000 đồng được nộp vào tài khoản tại S và 4.499.585.800 đồng được nộp vào tài khoản tại A).

- Sau khi nhận số tiền trên, H đã 30 lần chuyển khoản tổng cộng 504.394.000 đồng từ tài khoản số 060104367431 tại A của H đến tài khoản số 060001754524 của Nguyễn Thị X mở tại S để báo cáo việc thu tiền khi bán hàng. Số tiền còn lại đã nhận nhưng chưa thanh toán cho công ty MT, tổng cộng là 5.273.392.800 đồng.

Kết quả đối chiếu các phiếu xuất kho, hóa đơn bán lẻ của Công ty MT xuất cho các cửa hàng do H chiếm đoạt tiền như trên (*có dấu xác nhận nhận hàng của Chành, không có ký nhận của khách hàng*) có tổng giá trị hàng do

Công ty MT xuất bán phù hợp với số tiền do các khách hàng này nộp tiền vào 02 tài khoản nêu trên của Lê Thị Tuyết H.

Kết quả làm việc với các cá nhân, gồm: Nguyễn Hoàng Y, chủ cửa hàng vật liệu xây dựng (VLXD) TN; Trần Văn N, chủ cửa hàng VLXD NH; Phạm Thị Thu R, chủ cửa hàng VLXD TL; Nguyễn Minh G, chủ cửa hàng VLXD TN; Châu Thanh C, chủ cửa hàng VLXD LT; Lưu Văn I, chủ cửa hàng VLXD NT, Nguyễn Thị NH, chủ cửa hàng VLXD TNĐ; PVT, chủ cửa hàng VLXD KL; ĐNĐ, chủ cửa hàng VLXD PH và DTL, chủ cửa hàng TL; đều xác nhận có liên hệ với Công ty MT để mua hàng và thanh toán tiền hàng vào 02 tài khoản của Lê Thị Tuyết H như trên, hiện không còn nợ tiền Công ty.

Xét, đối chiếu lời khai nhận của bị cáo Lê Thị Tuyết H tại Cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa phù hợp với: Đơn tố cáo của Công ty MT, biên bản tạm giữ đồ vật – tài liệu, tài liệu sao kê tài khoản của Lê Thị Tuyết H, lời khai của (bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng), bản kết luận giám định cùng các tài liệu, biên bản về hoạt động tố tụng khác của Cơ quan điều tra đã thu thập có tại hồ sơ vụ án.

Đã có đủ cơ sở để kết luận: Bị cáo Lê Thị Tuyết H do có mối quan hệ gia đình với bà Nguyễn Thị X là giám đốc Công ty MT nên được nhận vào làm việc tại Chi nhánh 1 của công ty từ năm 2010. Trong thời gian từ tháng 12/2014 đến tháng 6/2017, lợi dụng sự tin tưởng của bà Nguyễn Thị X giao cho H quản lý hoạt động của Chi nhánh 1 trong việc quản lý hàng hóa, bán hàng và thu hồi nợ; với thủ đoạn đề nghị khách hàng thanh toán tiền mua hàng của Chi nhánh 1 vào tài khoản cá nhân của mình mở tại các ngân hàng nhưng lại kê khai số tiền thanh toán này thành công nợ trên báo cáo, sổ sách; rồi sử dụng thao tác trên máy tính ẩn phần tiền chiếm đoạt trên file báo cáo và cộng công nợ vào dòng cuối để số liệu không bị chênh lệch giữa sổ tay và máy tính nhằm tránh bị phát hiện khi kiểm tra, đối chiếu; và khi bà X yêu cầu H liên hệ nhắc khách hàng thanh toán tiền hàng còn nợ thì H thanh toán một phần công nợ để tránh bị nghi ngờ.

Với phương thức, thủ đoạn nêu trên, trong thời gian từ tháng 12/2014 đến tháng 6/2017, bị cáo Lê Thị Tuyết H đã chiếm đoạt tổng cộng 5.273.392.800 đồng tiền bán hàng của Công ty MT để sử dụng vào mục đích chơi số đề, đánh bạc trái phép trên trang web V9BET.COM, các ứng dụng “Fang 69”, “bắn cá” trên điện thoại di động và rút tiền ra tiêu xài cá nhân hết, đến nay không còn khả năng thanh toán.

Như vậy, với hành vi lợi dụng sự tin nhiệm và dùng thủ đoạn gian dối của bị cáo Lê Thị Tuyết H để nhận được tài sản thông qua hợp đồng, rồi sử dụng số tiền 5.273.392.800 đồng của Công ty MT vào mục đích bất hợp pháp dẫn đến không có khả năng trả lại tài sản; thuộc trường hợp “tài sản chiếm đoạt có trị giá từ 500.000.000 đồng trở lên”; đã phạm vào tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt

tài sản”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 4 Điều 175 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2015).

Hành vi phạm tội của bị cáo Lê Thị Tuyết H là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của người khác, gây mất trật tự trị an xã hội. Bị cáo là người có đầy đủ khả năng nhận thức về hậu quả do hành vi phạm tội của mình gây ra nhưng với động cơ tư lợi cá nhân vẫn cố ý phạm tội để chiếm đoạt số tiền đặc biệt lớn và đến nay chưa khắc phục được thiệt hại về tài sản cho bị hại.

Do đó, để đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật, về hình phạt đặt phải nghiêm, cần có thời gian đủ dài cách ly xã hội mới đủ tác dụng của hình phạt đối với bị cáo nói riêng và công tác đấu tranh phòng ngừa tội phạm chung. Khi lượng hình, Hội đồng xét xử cũng xem xét: Bị cáo phạm tội lần đầu và về nhân thân chưa có tiền án, tiền sự; tại Cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa, có thái độ khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải; gia đình có hoàn cảnh khó khăn, có 02 con còn nhỏ và tại phiên tòa, đại diện bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; để giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt mà đáng ra phải chịu theo quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

+Về hình phạt bổ sung: Căn cứ vào khoản 5 Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), buộc bị cáo nộp phạt một khoản tiền nhất định để sung quỹ Nhà nước.

Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh truy tố để xét xử đối với bị cáo Lê Thị Tuyết H là có cơ sở pháp luật, đúng người, đúng tội, không oan sai; mức hình phạt đề nghị xử phạt là phù hợp với tính chất, mức độ phạm tội và nhân thân của bị cáo; nên được chấp nhận.

Đối với ý kiến của Luật sư bào chữa cho bị cáo Lê Thị Tuyết H về các tình tiết giảm nhẹ là phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Tuy nhiên, về mức hình phạt đề nghị xử phạt đối với bị cáo là chưa tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra, chưa đủ tác dụng của hình phạt đối với bị cáo như nhận định nêu trên của Hội đồng xét xử nên không có cơ sở để được chấp nhận.

+Về thủ tục tố tụng: Các hành vi tố tụng và quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên và Luật sư trong các giai đoạn điều tra, truy tố và xét xử; đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và tại phiên tòa, bị cáo thừa nhận tự nguyện khai báo, không có khiếu nại trong các giai đoạn tiến hành tố tụng nên đều hợp pháp.

+Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo Lê Thị Tuyết H phạm tội và chiếm đoạt trái phép số tiền là 5.273.392.800 đồng của Công ty MT nên phải có trách nhiệm trả lại tài sản đã chiếm đoạt cho chủ sở hữu, theo quy định tại khoản 1

Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), và các Điều 604, 605 và 608 của Bộ luật Dân sự 2015.

Do đó, buộc bị cáo Lê Thị Tuyết H có trách nhiệm bồi thường cho Công ty MT số tiền là 5.273.392.800 đồng. Thi hành ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

+Về vật chứng: Căn cứ vào khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

- 01 thẻ ATM A số 9704050697946718 và 01 thẻ ATM ngân hàng S số 9704030298415891 cùng đứng tên Lê Thị Tuyết H, là công cụ bị cáo sử dụng để phạm tội nên tịch thu tiêu hủy.

- 01 điện thoại di động hiệu Iphone 6, số IMEI: 352065065589316, là phương tiện bị cáo sử dụng để đăng nhập đánh bạc trên các ứng dụng “fang69” và “bắn cá” nên tịch thu sung quỹ Nhà nước.

+Về án phí: Căn cứ vào Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015, buộc bị cáo Lê Thị Tuyết H phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo mức có giá ngạch trên số tiền phải thanh toán cho bị hại theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Đối với hành vi “Đánh bạc trái phép” của Lê Thị Tuyết H và hành vi “Tổ chức, môi giới đánh bạc” của các đối tượng khác, Cơ quan CSĐT Công an Thành phố Hồ Chí Minh đã tách thành vụ việc riêng để tiếp tục xác minh, làm rõ và xử lý theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

+ Căn cứ vào khoản 4 và khoản 5 Điều 175; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017).

- Xử phạt: Bị cáo Lê Thị Tuyết H 16 (Mười sáu) năm tù, về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 17/12/2018.

- Về hình phạt bổ sung: Buộc bị cáo Lê Thị Tuyết H nộp phạt 10.000.000 (Mười triệu) đồng để sung quỹ Nhà nước.

+Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ vào khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Buộc bị cáo Lê Thị Tuyết H có trách nhiệm bồi thường thiệt hại về tài sản cho Công ty trách nhiệm hữu hạn và sản xuất MT số tiền 5.273.392.800 (Năm tỷ, hai trăm bảy ba triệu, ba trăm chín hai nghìn, tám trăm đồng). Thi hành ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị cáo Lê Thị Tuyết H chưa thanh toán đầy đủ khoản tiền bồi thường thiệt hại về tài sản theo mức nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi bằng 50% mức lãi suất giới hạn theo quy định tại thời điểm thanh toán, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

+Về vật chứng: Căn cứ vào khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

- Tịch thu tiêu hủy: 01 thẻ ATM A số thẻ: 9704050697946718 và 01 thẻ ATM ngân hàng S số thẻ: 9704030298415891 cùng đứng tên Lê Thị Tuyết H.

- Tịch thu sung quỹ Nhà nước 01 điện thoại di động hiệu Iphone 6 đã qua sử dụng, model: A1688, số IMEI: 352065065589316.

(Vật chứng: Theo biên bản giao nhận tang tài vật số NK2020/226 ngày 22/4/2020 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh).

+Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo Lê Thị Tuyết H phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng và án phí dân sự sơ thẩm là 113.273.400 (Một trăm mười ba triệu, hai trăm bảy ba nghìn, bốn trăm) đồng. Nộp tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TC; (1)
- TAND Cấp Cao; (1)
- VKSND TP. HCM; (3)
- Cục THA DS; (1)
- Sở tư pháp; (1)
- Trại tạm giam; (1)
- Bị cáo; (1)
- Luật sư (1)
- THA HS; (2)
- Phòng PC 53 - CA TP. HCM; (1)
- UBND nơi bị cáo cư trú; (1)
- Lưu: VT, THS, hồ sơ; (30) (4)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tuấn Anh

